

HIỆU QUẢ ÁP DỤNG KỸ THUẬT 1P5G TRONG CANH TÁC LÚA CỦA NHÓM PHỤ NỮ TẠI TỈNH AN GIANG VÀ KIÊN GIANG

Châu Mỹ Duyên, Nguyễn Hồng Tín, Nguyễn Văn Sánh và Tô Lan Phương

Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 06/04/2016

Ngày chấp nhận: 25/07/2016

Title:

The efficiency of “one must do, five reductions” (1M5R) technique applied in rice farming of women’s groups in An Giang and Kien Giang provinces

Từ khóa:

An Giang, Kiên Giang, Kỹ thuật 1P5G

Keywords:

An Giang, Kien Giang, 1M5R technique

ABSTRACT

The “One must do, five reductions” technique (1M5R) was certified as a new technology in rice production and this was applied in An Giang and Kien Giang provinces in the Mekong Delta. Research was conducted to study the roles of women applying this technique in rice production. Three aims were carried out: (1) to assess the situation of the rice farming women's groups; (2) to evaluate the effectiveness of technical specifications applying 1M5R; (3) and to evaluate economic, social and environment efficiency when new techniques were applied by women. The results showed, in terms of technical efficiency, rice-seeds decreased 70-90 kg/ha/crop and net nitrogen decreased 12-30 kg/ha/crop, number of chemical treatments (spraying) declined 2 -3 times in a crop; the combine harvesters were used to minimize post-harvest losses; in terms of economic effectiveness, the investment cost of production reduced 2-4 million/ha/crop, reduction of spraying numbers and thus reduction of toxic substances 90-700 g.ai/ha/year, depending on the region. The perception of women group was changed in using toxic drugs and shifted using the drugs with the toxicity at 3 and 4 levels.

TÓM TẮT

Kỹ thuật một phải năm giảm (1P5G) là gói kỹ thuật đang được triển khai và áp dụng rộng rãi hiện nay. Tác giả chọn đề tài, nhằm đánh giá hiệu quả áp dụng kỹ thuật 1P5G trong canh tác lúa tại tỉnh An Giang và Kiên Giang, đặc biệt trên đối tượng là phụ nữ trực tiếp tham gia canh tác. Nghiên cứu được thực hiện với 3 mục tiêu: (1) Đánh giá thực trạng canh tác lúa của nhóm phụ nữ; (2) Đánh giá hiệu quả kỹ thuật khi áp dụng kỹ thuật 1P5G của nhóm phụ nữ; (3) Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường khi áp dụng kỹ thuật 1P5G của nhóm phụ nữ. Nghiên cứu tìm ra các kết quả như sau: hiệu quả về kỹ thuật giảm được từ 70-90 kg giống/ha/vụ và giảm từ 12 – 30 kg đạm nguyên chất sử dụng trên hecta trên vụ, giảm phun thuốc từ 2 -3 lần/vụ; sử dụng máy gặt đập liên hợp đã hạn chế thấp nhất lượng thất thoát sau thu hoạch; giảm chi phí sản xuất từ 2 – 4 triệu đồng/ha/vụ. Bên cạnh đó, giảm số lần phun thuốc và giảm lượng hoạt chất trung bình từ 90 – 700 g a.i/ha/năm tùy vùng. Nhận thức của nhóm phụ nữ về độ độc của loại thuốc sử dụng đã thay đổi, chuyển sang sử dụng nhiều loại thuốc có độ độc 3 và 4.

Trích dẫn: Châu Mỹ Duyên, Nguyễn Hồng Tín, Nguyễn Văn Sánh và Tô Lan Phương, 2016. Hiệu quả áp dụng kỹ thuật 1P5G trong canh tác lúa của nhóm phụ nữ tại tỉnh An Giang và Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 44c: 69-79.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên thế giới, lịch sử phát triển nhân loại đã đúc kết rằng phụ nữ gắn liền với hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến hệ sinh thái nông nghiệp (Abubakar và *ctv.*, 2012). Ở Việt Nam, phụ nữ chiếm trên 50% dân số cả nước (GSO, 2013). Vai trò của phụ nữ trong xã hội bao gồm vai trò về sản xuất được thể hiện trong lao động sản xuất dưới mọi hình thức để tạo ra của cải vật chất, tinh thần cho gia đình và xã hội. Vai trò tái sản xuất sức lao động bao gồm các hoạt động nhằm duy trì nòi giống, tái tạo sức lao động. Vai trò này không chỉ đơn thuần là tái sản xuất sinh học, mà còn cả việc chăm lo, duy trì, phát triển lực lượng lao động cho hiện tại và tương lai như nuôi dạy con cái, nuôi dưỡng các thành viên trong gia đình, làm công việc nội trợ..., vai trò này hầu như của người phụ nữ. Vai trò cộng đồng thể hiện ở những hoạt động tham gia thực hiện ở mức cộng đồng nhằm duy trì và phát triển các nguồn lực cộng đồng, thực hiện các nhu cầu, mục tiêu chung của cộng đồng (Vân Anh, 2009). Cũng như nhiều nơi trên thế giới, phụ nữ Việt Nam chiếm số đông là những người thất học, đói nghèo, bệnh tật, bị bạo lực, tệ nạn xã hội, đối tượng dễ bị đe dọa. Phụ nữ ít có các cơ hội điều kiện để vui chơi, học hành và hưởng thụ các thành quả lao động của chính mình. Đó chính là những thiệt thòi trong xã hội, những thua thiệt trong cuộc sống, những tổn thương trong xã hội mà người phụ nữ phải gánh chịu đầu tiên. Đây chính là những rào cản ảnh hưởng đến sự phát triển của phụ nữ (Linh, 2010). Mặc dù phụ nữ có vai trò quan trọng trong sản xuất nông lâm nghiệp nhưng sự tiếp cận của phụ nữ với kỹ thuật từ các hoạt động khuyến nông còn rất thấp và chưa đầy đủ (Bình và Anh, 2003).

Từ việc nhận ra vai trò và vị trí quan trọng của phụ nữ trong xã hội và đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Nghiên cứu đánh giá hiệu quả áp dụng kỹ thuật 1P5G trong canh tác lúa của nhóm phụ nữ ở An Giang và Kiên Giang được thực hiện nhằm đánh giá (1) Thực trạng canh tác lúa của nhóm phụ nữ; (2) Đánh giá hiệu quả kỹ thuật khi áp dụng kỹ thuật 1P5G; (3) Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường khi áp dụng kỹ thuật 1P5G của nhóm phụ nữ.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp chọn vùng nghiên cứu

Kiên Giang có diện tích tự nhiên là 634.627 ha, trong đó đất trồng lúa là 377.000 ha. Kiên Giang có nhiều tiềm năng và lợi thế về phát triển kinh tế

nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế biển, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và dịch vụ. Trong đó, 2 lĩnh vực Kiên Giang dẫn đầu cả nước là sản lượng lúa và khai thác hải sản. Huyện Tân Hiệp là một trong những huyện trọng điểm sản xuất lúa của Kiên Giang có diện tích tự nhiên là 42.288 ha; diện tích đất sản xuất lúa 2 vụ là 36.655 ha (Sở NN&PTNT KG, 2015). Với lợi thế sẵn có, Kiên Giang tập trung mọi nguồn lực để đầu tư phát triển nông nghiệp toàn diện như chính sách hỗ trợ đầu tư nông nghiệp, giảm thủy lợi phí, phát triển hệ thống khuyến nông khuyến ngư,... Song song đó, nhiều gói kỹ thuật được khuyến cáo người sản xuất đưa vào ứng dụng nhằm tăng hiệu quả kinh tế, đảm bảo sản xuất bền vững và bảo vệ môi trường như 3 giảm 3 tăng, 1P5G. Đề tài nghiên cứu chọn xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang là điểm nghiên cứu vì địa bàn đang triển khai ứng dụng kỹ thuật 1P5G và trên địa bàn có Hợp tác xã Kênh 7B tham gia chỉ đạo, vận động nông dân thực hiện và ứng dụng kỹ thuật 1P5G, giúp nông dân tuân thủ lịch gieo sạ, quản lý nước và lồng ghép được nội dung phát triển tổ nhóm canh tác.

Cũng tương tự như Kiên Giang, tỉnh An Giang có hơn 80% dân số sống bằng nghề nông, cây lúa là cây trồng chủ yếu và có vị trí quan trọng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và đóng góp khá lớn vào tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Hiện nay, An Giang đứng thứ nhì cả nước về sản lượng lúa gạo (Sở NN&PTNT AG, 2015). Huyện Phú Tân là huyện sản xuất thâm canh lúa 3 vụ trên năm và hiện đang áp dụng kỹ thuật 1P5G trong đó có xã Phú Thành. Trên địa bàn xã Phú Thành có hợp tác xã Phú Thượng quản lý trạm bơm tưới và cung cấp giống lúa cho nông dân. Hợp tác xã Phú Thượng đã hỗ trợ và vận động nông dân thực hiện kỹ thuật 1P5G. Vì vậy, xã Phú Thành được chọn là điểm nghiên cứu của đề tài.

Thời gian thực hiện nghiên cứu trong năm 2013-2014. Nhóm đối tượng nghiên cứu là phụ nữ tham gia canh tác lúa có áp dụng kỹ thuật 1P5G.

2.2 Phương pháp thu thập số liệu

2.2.1 Số liệu thứ cấp

Nguồn số liệu thứ cấp được thu thập tại cấp tỉnh, huyện, xã, ấp từ các đơn vị và tổ chức có liên quan như Phòng Nông nghiệp huyện, Ủy ban nhân dân xã, Hội phụ nữ xã. Thông tin thu thập bao gồm các vấn đề liên quan đến tình hình áp dụng kỹ thuật 1P5G của nông dân canh tác lúa và hiệu quả về áp dụng kỹ thuật 1P5G. Đặc biệt là thông tin của nhóm phụ nữ trực tiếp canh tác lúa. Hình thức thông tin là các báo cáo, nghiên cứu có liên quan.

2.2.2 Số liệu sơ cấp

Từ kết quả phân tích số liệu thứ cấp, đề tài áp dụng các phương pháp đánh giá có sự tham gia (PRA). Đầu tiên là thảo luận nhóm (KIP) với bảng câu hỏi bán cấu trúc đối với cán bộ cấp huyện và xã nhằm thu thập các thông tin sâu hơn về tình hình canh tác lúa của phụ nữ trước khi áp dụng kỹ thuật và sau khi áp dụng kỹ thuật 1P5G. Tiếp theo tiến hành thảo luận nhóm phụ nữ trực tiếp tham gia canh tác lúa về tình hình nâng cao trình độ canh tác và áp dụng kỹ thuật 1P5G. Trên cơ sở kết quả từ thảo luận nhóm, nhóm nghiên cứu hoàn chỉnh bảng câu hỏi có cấu trúc để tiến hành phỏng vấn trực tiếp hộ phụ nữ tại 02 xã nghiên cứu. Đối với mỗi xã, đề tài được tiến hành khảo sát 30 hộ thông qua bảng câu hỏi này. Như vậy, có tổng số 60 hộ được khảo sát.

2.3 Phân tích số liệu

Số liệu thu thập được từ các cuộc điều tra được kiểm tra, mã hóa và nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu trên máy tính và sử dụng phần mềm Excel và SPSS 19.0 để lưu trữ dữ liệu và phân tích số liệu.

Thống kê mô tả được sử dụng mô tả tổng quát các đặc điểm nông hộ, giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, tần số xuất hiện là những tiêu chí cơ bản trong quá trình phân tích.

Ngoài ra, các công thức tính toán về hiệu quả kinh tế được áp dụng nhằm phân tích hiệu quả về mặt kinh tế đạt trước khi áp dụng kỹ thuật và sau khi áp dụng kỹ thuật 1P5G của nhóm phụ nữ. Một số chỉ tiêu phân tích như tổng chi, tổng thu, lợi nhuận, hiệu quả đồng vốn (HQĐV). Bên cạnh đó, phương pháp kiểm định T-test được sử dụng nhằm kiểm tra sự khác biệt trước và sau khi áp dụng kỹ thuật 1P5G trong canh tác lúa.

Một số công thức tính toán hiệu quả kinh tế như sau:

Chi phí sản xuất/vụ bao gồm những chi phí nông dân đầu tư vào sản xuất lúa/vụ, không bao gồm chi phí cơ hội như đất đai.

Năng suất: tổng sản lượng thu hoạch/tổng diện tích canh tác

Tổng thu = Sản lượng x Giá bán

Lợi nhuận = Tổng thu – Tổng chi

Giá thành sản xuất lúa thực tế (Z_{tt})

$$Z_{tt} = \frac{TC_{tt}}{W}$$

Trong đó

Z_{tt} : Giá thành thực tế sản xuất một kg lúa (đồng/kg)

TC_{tt} : Tổng chi phí sản xuất lúa thực tế trên diện tích sản xuất (triệu đồng)

W là tổng sản lượng thực tế thu hoạch (tấn)

Hiệu quả đồng vốn

$$\text{Hiệu quả đồng vốn} = \frac{\text{Tổng chi}}{\text{Lợi nhuận}}$$

Bên cạnh đó, các chỉ tiêu về hiệu quả xã hội và môi trường được tính toán bằng phần mềm Excel với các phép toán đơn giản. Với các chỉ tiêu như tỷ lệ %, tổng lượng.

Các chỉ tiêu về phân tích tài chính giữa điều kiện nền (baseline-2011), điều tra năm 2013 được chuyển đổi về giá trị hiện tại cùng năm 2013 để so sánh. Tỷ suất sinh lợi được dựa lãi suất ngân hàng Agribank kỳ hạn 24 tháng là 7.5 %. Công thức chuyển giá năm 2011 sang 2013 được tính như dưới đây.

Giá trị năm 2011 (PV) = $C1/(1+r)$, trong đó:

+ C1 là khoản tiền nhận được (có giá trị) tại thời điểm năm 2013

+ r là lãi suất tiết kiệm với kỳ hạn 24 tháng

+ $C1(2013) = PV(2011) \times (1+r)$

Kết quả phân tích tài chính trong đề tài này đều được qui đổi về giá trị hiện tại 2013.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thông tin tổng quát về nhóm phụ nữ tại An Giang và Kiên Giang

Qua kết quả điều tra nhóm phụ nữ ở xã Phú Thành, tỉnh An Giang và xã Thạnh Đông A, tỉnh Kiên Giang (Bảng 1) cho thấy độ tuổi của phụ nữ ở tỉnh An Giang nhỏ hơn 40 tuổi chiếm 56,7%, trong khi đó Kiên Giang chiếm đến 75,8%. Ngược lại phụ nữ ở độ tuổi lớn hơn 40 thì An Giang chiếm 43,3% cao hơn Kiên Giang (19,1%). Độ tuổi trung bình của nhóm phụ nữ tại hai địa bàn nghiên cứu cũng tương đương nhau, An Giang có độ tuổi trung bình là 43 tuổi với khoảng biến động từ 25-67 tuổi, Kiên Giang có độ tuổi trung bình là 45 tuổi với khoảng biến động từ 25-65 tuổi. Nhìn chung, phần lớn phụ nữ ở xã Phú Thành và xã Thạnh Đông A đều nằm trong độ tuổi lao động, có khả năng đóng góp sức lao động vào hoạt động canh tác nông nghiệp của nông hộ.

Bảng 1: Phân bố tuổi phụ nữ tham gia sản xuất lúa tại An Giang và Kiên Giang

Tuổi	An Giang	Kiên Giang
Nhỏ hơn 40 (%)	56,7	75,8
Lớn hơn 40 (%)	43,3	24,2
Trung bình (tuổi)	43	45
Lớn nhất (tuổi)	67	65
Nhỏ nhất (tuổi)	25	25

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2014

Kinh nghiệm sản xuất của nhóm phụ nữ ở hai tỉnh nghiên cứu được thể hiện ở (Bảng 2), từ kết quả cho thấy số năm kinh nghiệm trung bình trong sản xuất lúa của nhóm phụ nữ Kiên Giang cao hơn An Giang, lần lượt là 20 năm và 18 năm. Ở An Giang nhóm phụ nữ có kinh nghiệm sản xuất lúa dưới 20 năm chiếm tỷ lệ 63,3% và Kiên Giang là 54,5%. Ngược lại nhóm phụ nữ có trên 20 năm kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp thì An Giang thấp hơn Kiên Giang, tỷ lệ lần lượt của hai tỉnh là 36,7% và 45,5%. Nguyên nhân của sự chênh lệch về kinh nghiệm canh tác lúa của 2 nhóm phụ nữ là do nhóm phụ nữ ở Kiên Giang tham gia canh tác lúa sớm hơn nhóm phụ nữ ở An Giang nên số năm kinh nghiệm canh tác lớn hơn.

Trình độ học vấn là yếu tố có ảnh hưởng đến lợi nhuận của hộ canh tác lúa (Khôi và Vàng, 2012). Qua kết quả điều tra được trình bày ở Hình 1 cho thấy trình độ học vấn của phụ nữ tại địa bàn

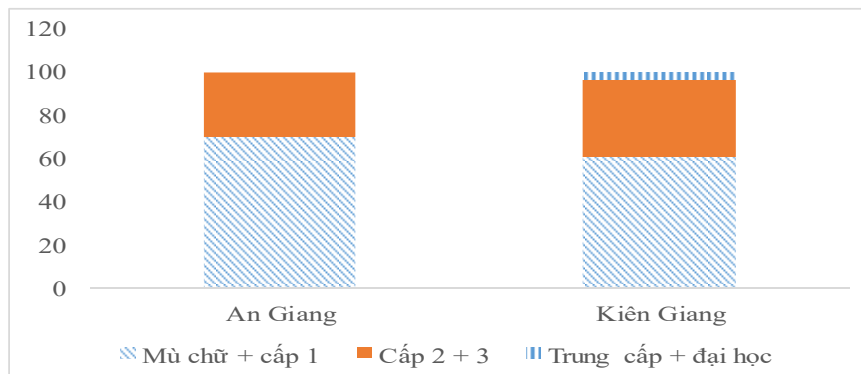
nghiên cứu chỉ ở mức trung bình thấp. Nguyên nhân do tỷ lệ mù chữ và cấp 1 đều chiếm tỷ lệ rất cao.

Bảng 2: Kinh nghiệm sản xuất lúa của phụ nữ tỉnh An Giang và Kiên Giang

Kinh nghiệm (năm)	An Giang	Kiên Giang
Dưới 20	63.3	54.5
Trên 20	36.7	45.5
Trung bình	18	20

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2014

Tại An Giang nhóm phụ nữ mù chữ và cấp 1 chiếm tỷ lệ cao hơn nhóm phụ nữ Kiên Giang. Tỷ lệ phụ nữ có trình độ cấp 2 và cấp 3 ở Kiên Giang cao hơn An Giang. Ngoài ra, tại Kiên Giang còn có phụ nữ có trình độ trung cấp và đại học. Nhìn chung, xét về trình độ học vấn thì nhóm phụ nữ canh tác lúa ở Kiên Giang có trình độ cao hơn so với An Giang. Nguyên nhân do nhóm phụ nữ tham gia canh tác lúa ở Kiên Giang có độ tuổi nhỏ hơn 40 tuổi chiếm tỷ lệ cao hơn An Giang (Bảng 1), nên điều kiện đi học đầy đủ giúp họ nâng cao được trình độ học vấn của mình tốt hơn. Thông qua, trình độ học vấn như đã phân tích làm cơ sở cho việc đánh giá về khả năng tiếp cận và khả năng ứng dụng kỹ thuật mới trong canh tác của cả 2 nhóm phụ nữ tham gia canh tác lúa ở An Giang và Kiên Giang.

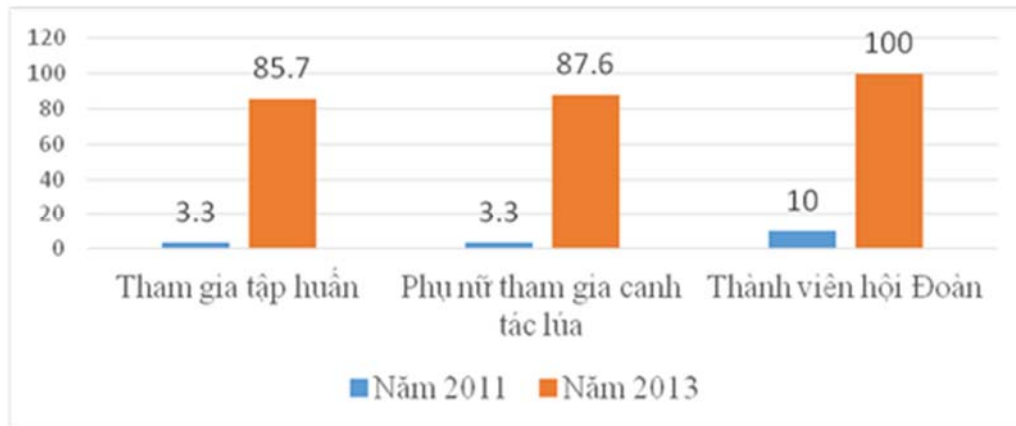


Hình 1: Phân bố tỷ lệ trình độ học vấn của phụ nữ tại An Giang và Kiên Giang

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2014

Hình 2 và Hình 3 thể hiện sự tham gia của nhóm phụ nữ được khảo sát trong việc tham gia tập huấn, tham gia trực tiếp vào canh tác và tham gia hội đoàn qua các năm tại địa bàn nghiên cứu. Kết quả cho thấy, tại huyện Phú Tân, tỉnh An Giang sự tham gia của nhóm phụ nữ vào các hoạt động ngày càng tăng. Đối với hoạt động tham gia tập huấn năm 2011 chỉ có 3,3% tỷ lệ phụ nữ được khảo sát

có tham gia vì trước đây chủ yếu các lớp tập huấn thường do nam giới tham gia, đến năm 2013 tỷ lệ tham gia lớp tập huấn của nhóm phụ nữ được khảo sát lên đến 85,7%. Tương tự, trong canh tác lúa năm 2011 chỉ có 3,3% tỷ lệ phụ nữ trên địa bàn tham gia đến năm 2013 có đến 87,6%. Bên cạnh đó, trong năm 2013 có đến 100% phụ nữ tham gia các hội Đoàn (bao gồm hội phụ nữ) tại địa phương.

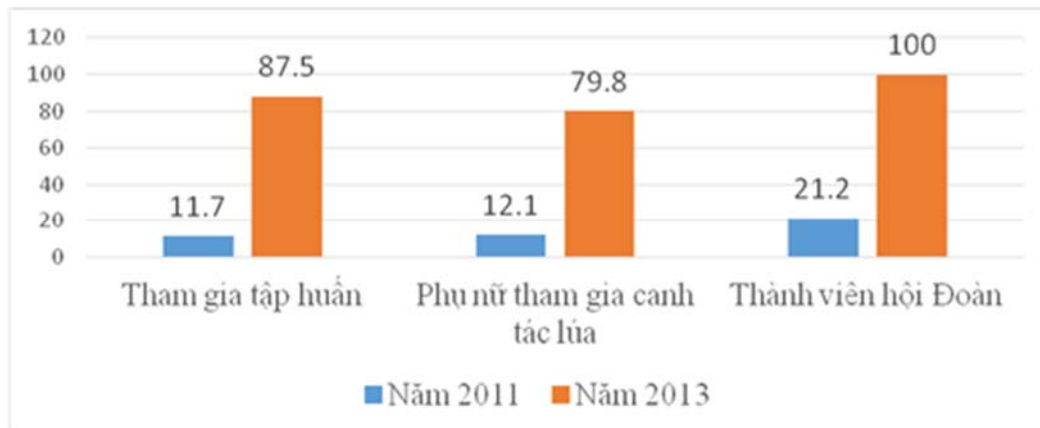


Hình 2: Biểu đồ thể hiện sự tham gia của phụ nữ tại huyện Phú Tân

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2014

Cũng tương tự như huyện Phú Tân, tại huyện Tân Hiệp, Kiên Giang tình hình tham gia của phụ nữ vào các hoạt động cộng đồng và xã hội ngày càng tăng theo thời gian (Hình 3). Tỷ lệ tham gia các hoạt động như tập huấn, tham gia canh tác,

thành viên hội Đoàn (bao gồm hội phụ nữ) năm 2011 lần lượt là 11,7%, 12,1% và 21,2% đến năm 2013 tăng lên đáng kể, đạt lần lượt là 87,5%, 79,8% và 100%.



Hình 3: Biểu đồ thể hiện sự tham gia của phụ nữ tại huyện Tân Hiệp

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2014

Nguyên nhân có sự thay đổi về tình hình tham gia tập huấn, tham gia canh tác lúa và tham gia hội Đoàn vượt trội trong 2 năm từ năm 2011 đến 2013 tại hai điểm nghiên cứu là do trình độ nhận thức của phụ nữ được tăng lên thông qua sự vận động khuyến khích của chính quyền địa phương, đặc biệt các chương trình khuyến nông bắt đầu quan tâm đến vai trò của phụ nữ trong hộ, vai trò về thảo luận, đóng góp ý kiến và ra quyết định. Trong các cuộc tập huấn đều có đặt chỉ tiêu cụ thể bao nhiêu phụ nữ tham gia và mời trực tiếp phụ nữ canh tác lúa tham gia tập huấn. Vì vậy, từ việc biết và hiểu

nhiều thông tin về canh tác lúa nên phụ nữ ngày càng mạnh dạn và có nhiều kinh nghiệm hơn trong canh tác và từ đó cũng góp phần thúc đẩy khả năng tìm tòi, học hỏi cái mới về canh tác lúa và rộng hơn về các vấn đề cộng đồng và xã hội. Do đó, phụ nữ tích cực tham gia các hoạt động và góp phần phát triển kinh tế hộ. Thông qua các hoạt động tập huấn, hội Đoàn tại cộng đồng là cơ hội cho phụ nữ nâng cao được nhận thức, tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong canh tác, bên cạnh đó có khả năng tiếp cận với các môi trường mới, giúp họ được thể hiện mình, trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân và

có ý kiến đóng góp trong thảo luận. Đây có thể xem là bước tiền quan trọng giúp nâng cao vai trò và vị thế của người phụ nữ nông thôn.

Việc nâng cao trình độ canh tác cho nhóm phụ nữ ngày càng được quan tâm nhiều hơn, vì phụ nữ nông thôn tham gia hầu hết các hoạt động trong canh tác lúa. Bên cạnh đó, phụ nữ cũng là thành viên khá quan trọng trong hộ nên ý kiến và vai trò quyết định của họ trong canh tác cũng rất quan trọng. Vì vậy, việc trang bị kiến thức về kỹ thuật canh tác, chuyển giao kỹ thuật mới cho nhóm phụ nữ là rất cần thiết. Tại địa bàn nghiên cứu thì kỹ thuật canh tác IP5G được nhiều nông hộ quan tâm và ứng dụng nên hội phụ nữ cũng chọn gói kỹ thuật này để lồng ghép vào nội dung sinh hoạt cho nhóm phụ nữ.

Hội phụ nữ xã Phú Thành, huyện Phú Tân tổ chức sinh hoạt chung cho hội viên hội phụ nữ có

Bảng 3: Tình hình tham gia sinh hoạt của nhóm phụ nữ xã Phú Thành, huyện Phú Tân

Các chỉ tiêu	HT-13	TĐ-13	ĐX-13-14	HT 2014
Số lượt phụ nữ tham gia sinh hoạt kỹ thuật IP5G	45	114	210	163
Tỷ lệ phụ nữ trong tổng số lượt tham dự (%)	11,78	16,06	25,77	20,71
Lồng ghép sinh hoạt IP5G cho hội phụ nữ (lần/vụ)	1	1	4	4
Số lượt phụ nữ tham gia sinh hoạt hội phụ nữ (lượt)	28	33	135	142

Nguồn: Hội phụ nữ xã Phú Thành, 2014

Qua kết quả khảo sát trình bày ở Bảng 4 cho thấy trong mỗi vụ canh tác Hội phụ nữ xã Thạnh Đông A đã đẩy mạnh công tác lồng ghép sinh hoạt kỹ thuật IP5G cho hội viên của mình. Số lần sinh hoạt có lồng ghép nội dung kỹ thuật IP5G qua các vụ tương đối ổn định từ 2-3 lần/vụ. Cũng tương tự như xã Phú Thành, xã Thạnh Đông A cũng quan tâm đến công tác triển khai kỹ thuật IP5G theo tổ

Bảng 4: Tình hình tham gia sinh hoạt của nhóm phụ nữ xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp

Các chỉ tiêu	TĐ-13	ĐX-13-14	HT-14	TĐ-14
Số lượt phụ nữ tham gia sinh hoạt kỹ thuật IP5G	76	94	75	139
Tỷ lệ phụ nữ trong tổng số lượt tham dự (%)	18	19	17	26
Lồng ghép sinh hoạt IP5G cho hội phụ nữ (lần/vụ)	3	2	3	3
Số lượt phụ nữ tham gia sinh hoạt hội phụ nữ (lượt)	74	48	50	52

Nguồn: Hội phụ nữ xã Thạnh Đông An, 2014

3.2 Hiệu quả kỹ thuật khi áp dụng kỹ thuật IP5G của nhóm phụ nữ

Thông qua thực trạng tại địa bàn nghiên cứu, tác giả chọn nhóm phụ nữ có tham gia tập huấn kỹ thuật IP5G và ứng dụng kỹ thuật vào canh tác để nghiên cứu. Bảng 5 và Bảng 6 thể hiện hiệu quả kỹ thuật trước và sau khi áp dụng kỹ thuật IP5G của

lồng ghép nội dung tập huấn kỹ thuật IP5G. Số lần họp có lồng ghép nội dung kỹ thuật qua các vụ lúa ngày càng tăng từ 1 lần/vụ trong vụ Hè Thu 2013 đến vụ Hè Thu 2014 có đến 4 lần sinh hoạt trên vụ và theo đó số lượt phụ nữ tham dự cũng tăng lên đáng kể. Ngoài họp hội phụ nữ, xã Phú Thành tổ chức họp triển khai kỹ thuật IP5G theo tổ nhóm sản xuất phân chia theo tổ đường nước, tỷ lệ phụ nữ trong tổng số lượt tham dự sinh hoạt kỹ thuật IP5G thể hiện tỷ lệ tham gia của phụ nữ vào các lần sinh hoạt/vụ, từ vụ HT đến ĐX 2013 – 2014 số lượt tham gia tăng lên, đến HT 2014 có xu hướng giảm, nguyên nhân của sự giảm này là do nhận thức về kỹ thuật tương đối đầy đủ, phụ nữ tập trung ứng dụng nhiều hơn là tiếp tục học hỏi và tiếp thu cái mới, tuy nhiên vẫn có nhiều phụ nữ quan tâm và tiếp tục sinh hoạt (Bảng 3).

nhóm mở rộng đối tượng tham dự cho cả nam lẫn nữ. So về tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các lần sinh hoạt/vụ thì xã Thạnh Đông A có xu hướng thay đổi không đều đặn, và số lượt phụ nữ tham gia thì ít hơn ở xã Phú Thành. Do kinh nghiệm sản xuất của nhóm phụ nữ xã Thạnh Đông A cao hơn ở xã Phú Thành nên quá trình chuyển đổi và chấp nhận tiếp thu kỹ thuật mới còn chậm.

nhóm phụ nữ. Qua áp dụng kỹ thuật nông hộ đã sử dụng 100% giống xác nhận và giảm được lượng giống gieo sạ rất đáng kể, tại Phú Tân giảm từ 243 kg/ha còn 143 kg/ha và Kiên Giang giảm từ 220 kg/ha còn 147 kg/ha. Sự thay đổi này có ý nghĩa thống kê ở mức 5% thông qua kiểm định T-test. Theo GS.TS. Nguyễn Văn Luật, Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long việc giảm số lượng giống

gieo sạ không đơn thuần chỉ là một con số mà nó còn thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa các quần thể lúa trên đồng ruộng. Nếu sạ thưa, cây lúa sẽ hấp thụ ánh sáng tốt hơn, hạn chế dịch bệnh phát triển (Lam và Hải, 2012). Việc giảm lượng giống sử dụng và hạn chế được dịch bệnh sẽ góp phần giảm được chi phí sản xuất.

Thông qua áp dụng kỹ thuật 1P5G thì nhóm phụ nữ canh tác lúa ở huyện Phú Tân giảm lượng đạm sử dụng từ 154 kg/ha còn 141 kg/ha và tại Tân Hiệp giảm lượng đạm từ 115 kg/ha còn 86 kg/ha. Việc giảm lượng đạm trong canh tác góp phần giảm lượng phân sử dụng tránh làm ô nhiễm môi trường đất và nước góp phần giảm khí N₂O trong canh tác lúa.

Việc lạm dụng và sử dụng quá nhiều thuốc BVTV cho lúa và các loại cây trồng khác không những gây nguy hại tới hệ sinh thái môi trường đồng ruộng, hệ động thực vật mà còn ảnh hưởng tới sức khỏe con người. Trong sản xuất theo hướng phát triển bền vững, cán bộ khoa học kỹ thuật khuyến khích nông dân cần có ưu tiên trong lựa chọn giải pháp tối ưu đối với việc sử dụng biện pháp sinh học, thuốc BVTV sinh học. Khi áp dụng kỹ thuật 1P5G hộ phụ nữ canh tác lúa tại Phú Tân và Tân Hiệp giảm gần 2 lần phun/vụ góp phần giảm thiểu tác động đến môi trường, con người và giảm được chi phí sản xuất.

Qua khuyến cáo của kỹ thuật 1P5G nhóm phụ nữ ứng dụng kỹ thuật đã chuyển từ hình thức quản lý nước truyền thống (để ngập ruộng theo định kỳ

bom nước và có một lần xiết nước giữa vụ và trước thu hoạch 10 ngày) sang hình thức quản lý nước theo quy trình ngập khô xen kẽ (NKXX) có thời gian xiết nước cạn – sâu được đề nghị tại các thời điểm tương ứng vào trước bón phân và cuối để nhánh đẻ diệt chồi vô hiệu và dễ thu hoạch lúa. Nhằm giúp tiết kiệm lượng nước sử dụng cho canh tác lúa. Trong một nghiên cứu về áp dụng kỹ thuật 1P6G của dự án EDF tại An Giang và Kiên Giang, thử nghiệm đồng ruộng cho thấy rằng áp dụng kỹ thuật ngập khô xen kẽ tiết kiệm được trung bình 1296 m³ (43%) nước sử dụng cho canh tác lúa tại Kênh 7B và tiết kiệm 3518 m³ (48%) nước cho canh tác lúa tại Phú Thượng (Tín và *ctv.*, 2015). Tuy nhiên, việc áp dụng kỹ thuật ngập khô xen kẽ phụ thuộc nhiều vào điều kiện đất đai trong canh tác nên chưa được nông hộ áp dụng triệt để.

Khi áp dụng kỹ thuật 1P5G thì năng suất của nông hộ có xu hướng tăng, tuy nhiên lượng tăng không nhiều. Tại Phú Tân năng suất tăng từ 6,5 tấn/ha lên 6,62 tấn/ha và Tân Hiệp tăng từ 6,44 tấn/ha lên 6,51 tấn/ha.

Nhìn chung, các chỉ tiêu kỹ thuật sau khi áp dụng kỹ thuật 1P5G đều giảm đáp ứng yêu cầu của gói kỹ thuật khuyến cáo và các khác biệt đều có ý nghĩa thống kê ở cả An Giang và Kiên Giang. Cho thấy, từ việc lồng ghép sinh hoạt gói kỹ thuật đến đối tượng phụ nữ đã mang lại hiệu quả cao, minh chứng qua sự giảm lượng sử dụng các nhập lượng đầu vào trong khâu sản xuất.

Bảng 5: Hiệu quả kỹ thuật trước và sau khi áp dụng kỹ thuật 1P5G của nhóm phụ nữ huyện Phú Tân và huyện Tân Hiệp

Huyện Phú Tân, tỉnh An Giang					
Chỉ tiêu	TB năm 2011	TB năm 2013	T	Sig.	Mức ý nghĩa
Giống xác nhận	38,30	100			
Giống (kg/ha/vụ)	243,33	143,5	-17,94	,000	*
Net Nitrogen (kg/ha/vụ)	154,73	141,78	-3,63	,001	*
Số lần phun/vụ	7,00	4,59	-8,712	,000	*
Quản lý nước	Truyền thống	NKXX			
Năng suất (tấn/ha)	6,55	6,62	,52	,608	*
Huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang					
Chỉ tiêu	TB năm 2011	TB năm 2013	T	Sig.	Mức ý nghĩa
Giống xác nhận	25,40	100			
Giống (kg/ha/vụ)	220,00	147,24	-11,208	0,00	*
Net Nitrogen (kg/ha/vụ)	115,00	86,06	-7,73	,000	*
Số lần phun/vụ	7,00	5,44	-8,630	,000	*
Quản lý nước	Truyền thống	NKXX			
Năng suất (tấn/ha)	6,44	6,51	-4,84	,000	*

Ghi chú: * Khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức 5%, ns khác biệt không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2014

Qua kết quả phân tích từ sổ ghi chép sản xuất của hộ phụ nữ canh tác lúa, tác giả phân tích lượng hoạt chất theo tỷ lệ trên bao bì và thể hiện ở Bảng 6, Bảng 7 cho thấy sự thay đổi lượng hoạt chất sử dụng và thay đổi độ độc trong sử dụng thuốc BVTV. Giảm lượng thuốc BVTV và thay đổi sử dụng thuốc có độ độc thấp có ý nghĩa rất quan

trọng trong xu hướng phát triển nông nghiệp và môi trường bền vững, góp phần hạn chế tác động đến sức khỏe con người, đặc biệt là sức khỏe của phụ nữ. Tại Phú Tân nhóm hộ phụ nữ đã giảm từ 2263 g a.i/ha còn 1581 g a.i/ha, tại Tân Hiệp giảm từ 1487 g a.i/ha còn 1399 g a.i/ha.

Bảng 6: Lượng hoạt chất sử dụng trung bình trên năm tại Phú Tân và Tân Hiệp

(Đơn vị: g a.i/ha/năm)

Loại	TB năm 2011 Phú Tân	TB năm 2013 Phú Tân	TB năm 2011 Tân Hiệp	TB năm 2013 Tân Hiệp
Thuốc trừ ốc	416,28	337,8	310,54	224,24
Thuốc trừ cỏ	699,71	507,53	422,45	357,63
Thuốc trừ sâu	319,67	266,88	139,62	179,06
Thuốc bệnh	839,41	469,03	614,55	638,57
Tổng	2263,86	1581,22	1487,16	1399,50

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2014

Cả 2 điểm nghiên cứu đều ưu tiên sử dụng loại thuốc BVTV có độ độc 3 và 4 và giảm sử dụng thuốc có độ độc 2. Tỷ lệ hộ sử dụng thuốc có độ độc 4 lần lượt là 23.81 % và 23.97 % tại Phú Tân và Tân Hiệp. Tuy nhiên, xu hướng sử dụng thuốc có độ độc 2 ở Kiên Giang luôn nhiều hơn An Giang, đây là tạp quán canh tác của địa phương và tình hình diễn biến dịch hại ở huyện Tân Hiệp, Kiên Giang thất thường hơn huyện Phú Tân, An Giang.

Việc giảm được lượng hoạt chất, giảm độ độc của loại thuốc sử dụng góp phần giảm lượng chất độc thải vào môi trường đất, nước và không khí. Với thị trường tiêu thụ khó tính như hiện nay nhu

cầu về sản phẩm sạch, chất lượng cao ngày càng tăng. Giảm được lượng hoạt chất sử dụng sẽ nâng cao được chất lượng hạt gạo, giảm chất độc lưu tồn trong nông sản. Đồng bằng sông Cửu Long có 3,82 triệu ha diện tích trồng lúa cả năm (Cục Thống kê, 2013) áp dụng phương pháp suy rộng, căn cứ theo số liệu giảm lượng hoạt chất sử dụng trung bình giữa xã Phú Thành và xã Thạnh Đông A (Trung bình là 385 g a.i/ha) khi áp dụng kỹ thuật 1P5G thì Đồng bằng sông Cửu Long sẽ giảm được một lượng hoạt chất gần 1473 nghìn tấn. Đây là một lượng hoạt chất rất lớn, nếu cắt giảm được thì nguy cơ về ô nhiễm môi trường sẽ được giảm thiểu và giảm nhẹ tác động đến sức khỏe con người.

Bảng 7: Thay đổi độ độc sử dụng trung bình trên năm tại Phú Tân và Tân Hiệp

(Đơn vị: %)

Chỉ tiêu	TB năm 2011 Phú Tân	TB năm 2013 Phú Tân	TB năm 2011 Tân Hiệp	TB năm 2013 Tân Hiệp
Độ độc 2	18,43	13,53	28,66	16,40
Độ độc 3	64,72	62,66	61,09	59,62
Độ độc 4	16,85	23,81	10,25	23,97
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2014

Nhìn chung, việc áp dụng kỹ thuật 1P5G đã mang lại hiệu quả cao về mặt kỹ thuật, giảm được lượng giống, phân, thuốc BVTV không cần thiết cho suốt vụ canh tác. Từ việc giảm được các lượng sử dụng dẫn đến giảm chi phí sản xuất và đặc biệt mang lại hiệu quả về môi trường trong canh tác (Bảng 6 và 7). Có thể thấy, áp dụng kỹ thuật 1P5G là một giải pháp hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững, thân thiện môi trường và sản xuất sản

phẩm sạch. Phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu đã có bước chuyển đổi trong nhận thức và được trang bị kiến thức về canh tác lúa là yếu tố quyết định sự chuyển đổi của hộ và rộng hơn là cộng đồng.

3.3 Hiệu quả kinh tế khi áp dụng kỹ thuật 1P5G

Hiệu quả kinh tế trước và sau khi ứng dụng kỹ thuật 1P5G của nhóm phụ nữ tại huyện Phú Tân và

huyện Tân Hiệp được thể hiện ở Bảng 8 và 9. Trong Bảng 8 cho thấy chi phí phân, thuốc là hai loại chi phí chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chi phí canh tác lúa. Áp dụng kỹ thuật 1P5G giảm được một lượng phân và thuốc BVTV dư thừa từ đó tiết kiệm được chi phí sản xuất. Tổng chi phí sản xuất năm 2011 là 21,28 triệu đồng/ha sau khi ứng dụng kỹ thuật năm 2013 tổng chi phí sản xuất giảm còn 19 triệu đồng/ha, chênh lệch khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Tuy nhiên, chi phí phân có giảm nhưng không nhiều, một phần do

trượt giá thị trường nên phân tích chưa có ý nghĩa thống kê. Lợi nhuận thu được của năm 2011 là 14,40 triệu đồng/ha và năm 2013 thu được 16,84 triệu đồng/ha. Áp dụng kỹ thuật 1P5G đã giảm được chi phí sản xuất hơn 2 triệu đồng/ha. Góp phần làm hạ giá thành sản xuất xuống còn 2921,47 đồng/kg năm 2013. Vì vậy, áp dụng kỹ thuật 1P5G đã mang lại hiệu quả đồng vốn cao hơn so với phương thức canh tác theo truyền thống từ 0,69 lần tăng lên 0,95 lần.

Bảng 8: Hiệu quả kinh tế trước và sau khi áp dụng kỹ thuật 1P5G của nhóm phụ nữ huyện Phú Tân

Đơn vị: triệu đồng/ha

Chỉ tiêu	TB năm 2011	TB năm 2013	t	Sig.	Mức ý nghĩa
Chi phí làm đất	1,67	1,60	-10,58	0,00	*
Chi giống	1,92	1,71	-3,39	0,00	*
Chi phân	5,67	5,50	-0,75	0,46	Ns
Chi thuốc	4,76	3,25	-7,84	0,00	*
Chi bơm nước	0,93	1,17	33,12	0,00	*
Chi thu hoạch	2,40	2,48	0,87	0,39	Ns
Chi lao động	3,66	2,86	-4,42	0,00	*
Tổng chi	21,28	19,00	-4,08	0,00	*
Tổng thu	35,67	35,84	0,20	0,85	Ns
Lợi nhuận	14,40	16,84	2,31	0,03	*
HQDV	0,69	0,95	3,57	0,00	*
Giá thành (đ/kg)	3175,69	2921,47	-2,31	0,03	*

Ghi chú: * Khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức 5%, ns khác biệt không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2014

Trong Bảng 9 thể hiện hiệu quả kinh tế trước và sau khi ứng dụng kỹ thuật 1P5G của nhóm phụ nữ ở huyện Tân Hiệp tỉnh Kiên Giang. Cũng tương tự như huyện Phú Tân nhóm phụ nữ áp dụng kỹ thuật 1P5G trong canh tác lúa ở huyện Tân Hiệp đạt được hiệu quả kinh tế cao. Chi phí giống giảm từ 2,21 triệu đồng/ha còn 1,75 triệu đồng/ha. Chi phí phân bón giảm từ 5,13 triệu đồng/ha còn 3,56 triệu đồng/ha. Chi phí thuốc giảm từ 3,35 triệu đồng/ha giảm còn 2,78 triệu đồng/ha. Tổng chi phí sản xuất giảm từ 18,22 triệu đồng/ha còn lại 14,02 triệu đồng/ha. Qua áp dụng kỹ thuật 1P5G đã giảm được hơn 4 triệu đồng/ha, lợi nhuận tăng từ 19,15 triệu đồng/ha lên 20,00 triệu đồng/ha. Do năng suất chênh lệch không nhiều và giá bán tại thời điểm năm 2013 có nhiều biến động thấp hơn năm 2011 mặt dù đã khấu hao trượt giá vì vậy lợi nhuận chênh lệch là không lớn nên khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Và giá thành sản xuất giảm từ 2664,47 đồng/kg còn 2483,89 đồng/kg.

Xét về giá thành sản xuất thì giá thành sản xuất của nhóm phụ nữ canh tác lúa ở huyện Tân Hiệp thấp hơn ở huyện Phú Tân do phụ thuộc vào loại

giống canh tác. Do huyện Phú Tân chuyên canh nếp nên thời gian sinh trưởng dài hơn và chi phí đầu tư cao hơn so với lúa cao sản ở Tân Hiệp (OM5451).

Thông qua áp dụng kỹ thuật 1P5G nhóm phụ nữ canh tác đã giảm được lượng phân bón và thuốc BVTV sử dụng không cần thiết, nên đã góp phần giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản xuất sản phẩm, mang lại lợi nhuận cao cho nông hộ. Tuy nhiên, trong phân tích có một số yếu tố thay đổi chưa có ý nghĩa thống kê như chi phí phân bón, chi phí thu hoạch và tổng thu của nhóm phụ nữ canh tác lúa ở huyện Phú Tân. Ở huyện Tân Hiệp thì chi phí về thu hoạch và lợi nhuận không có ý nghĩa thống kê. Nguyên nhân chi phí thu hoạch ở cả hai địa bàn nghiên cứu đều khác biệt không có ý nghĩa thống kê do nhóm phụ nữ canh tác lúa đã bắt đầu ứng dụng cơ giới hóa trong khâu thu hoạch từ năm 2011 nên chi phí không thay đổi qua thời gian. Ngoài ra, đối với lợi nhuận còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố giá cả thị trường tại thời điểm nghiên cứu giá bán lúa ở huyện Tân Hiệp chênh lệch nhau 500đ/kg nên xảy ra trường hợp năng suất có khác

biệt ý nghĩa nhưng lợi nhuận khác biệt không có ý nghĩa thống kê, cũng tương tự tại thời điểm nghiên cứu giá nếp năm 2013 tại huyện Phú Tân thấp hơn năm 2011 (mặc dù đã khấu hao trượt giá) nên năng suất có tăng nhưng tổng thu vẫn khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Về hiệu quả đồng vốn bỏ ra để sản xuất khi áp dụng kỹ thuật 1P5G sinh lợi nhiều hơn sản xuất theo lối truyền thống tăng từ 0,26 –

0,49 lần. Việc lồng ghép sinh hoạt tập huấn kỹ thuật 1P5G cho chị em phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu mang lại hiệu quả đáng kể. Kết quả nghiên cứu là cơ sở minh chứng cho hiệu quả của gói kỹ thuật 1P5G để nhóm phụ nữ tham gia canh tác lúa có thể tiếp tục áp dụng trong thời gian tới và tiếp tục vận động cộng đồng cùng ứng dụng.

Bảng 9: Hiệu quả kinh tế trước và sau khi áp dụng kỹ thuật 1P5G của nhóm phụ nữ huyện Tân Hiệp

Đơn vị: triệu đồng/ha

Chỉ tiêu	TB năm 2011	TB năm 2013-2014	t	Sig.	Mức ý nghĩa
Chi phí làm đất	1,55	1,17	-3,82	0,000	*
Chi giống	2,21	1,75	-5,83	0,000	*
Chi phân	5,13	3,56	-9,72	0,000	*
Chi thuốc	3,35	2,78	-2,87	0,01	*
Chi bơm nước	0,88	0,62	-5,84	0,00	*
Chi thu hoạch	1,89	1,86	-0,74	0,46	Ns
Chi lao động	3,20	2,23	-11,52	0,00	*
Tổng chi	18,22	14,02	-11,88	0,00	*
Tổng thu	37,37	34,02	-2,16	0,04	*
Lợi nhuận	19,15	20,00	0,58	0,56	Ns
HQDV	0,95	1,44	4,95	0,00	*
Giá thành (đ/kg)	2664,47	2483,89	-2,23	0,03	*

Ghi chú: * Khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức 5%, ns khác biệt không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2014

3.4 Kết luận

Phụ nữ nông thôn với vai trò quan trọng trong hoạt động canh tác của nông hộ, việc trang bị các ứng dụng kỹ thuật mới cho phụ nữ trong canh tác lúa là rất cần thiết. Phụ nữ tại xã Phú Thành và xã Thạnh Đông A có độ tuổi trung bình lớn hơn 40 tuổi, trình độ học vấn ở mức trung bình thấp và vẫn còn trường hợp mù chữ. Tuy nhiên, phụ nữ đã có nhiều chuyển biến trong việc tham gia các hoạt động tập huấn, sinh hoạt hội phụ nữ có lồng ghép sinh hoạt kỹ thuật 1P5G. Lồng ghép phổ biến kỹ thuật 1P5G trong các lần sinh hoạt tổ phụ nữ là hình thức kết hợp mang lại hiệu quả cao cho nhóm phụ nữ trực tiếp tham gia canh tác lúa. Thông qua các buổi sinh hoạt góp phần chuyển giao kỹ thuật mới cho nhóm phụ nữ và nâng cao được tính tham gia, vị thế của phụ nữ trong cộng đồng. Kiến thức về kỹ thuật 1P5G được chị em phụ nữ tiếp thu và áp dụng cho hộ. Nông hộ áp dụng kỹ thuật 1P5G đạt được hiệu quả về kỹ thuật giảm được từ 70-90 kg giống/ha/vụ và giảm từ 12 – 30 kg đạm nguyên chất sử dụng trên một hecta trên vụ, giảm phun thuốc từ 2 -3 lần/vụ, hiệu quả kinh tế là giảm được chi phí sản xuất từ 2 – 4 triệu đồng/ha và góp phần tăng lợi nhuận trung bình khoảng 2 triệu đồng/ha, song song đó là hiệu quả về mặt môi

trường, minh chứng là số lần phun thuốc giảm và giảm lượng hoạt chất trung bình từ 90 – 700 g a.i/ha/năm tùy vùng, bên cạnh đó là thay đổi nhận thức của nhóm phụ nữ về độ độc của loại thuốc sử dụng chuyển sang sử dụng nhiều loại thuốc có độ độc 3 và 4. Tuy nhiên, việc áp dụng kỹ thuật 1P5G chỉ dừng lại ở mức độ nhất định, hộ vẫn chưa thay đổi hoàn toàn theo quy trình của gói kỹ thuật 1P5G do phụ thuộc nhiều vào điều kiện canh tác của hộ như điều kiện về mặt bằng ruộng, thủy lợi nội đồng, diện tích canh tác. Vì vậy, cần có nhiều nghiên cứu để khuyến cáo các quy trình canh tác đối với kỹ thuật này trên nhiều vùng sinh thái khác nhau để nông hộ có thể linh hoạt hơn trong việc áp dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abubakar. B. Z., J.P. Voh, B.F. Umar, S. Khalid, J. Aigbe, A.B. Aliyu. 2012. “Women participation in agriculture and rural development activities in bengaje community of Sokoto state, Nigeria”, Scientific Journal of Agricultural, 6: 150-155.
- Cục Thống kê, 2013. Niên giám Thống kê. NXB Thống kê, Hà Nội.

- Đỗ Thị Bình, Trần Thị Vân Anh, 2003, “Giới và công tác giảm nghèo”, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. 331 trang.
- Huỳnh Quang Tín và Nguyễn Văn Sánh, Trần Thu Hà. 2015. Kết quả nghiên cứu nông học và hiệu quả kinh tế mô hình 1 phải 6 giảm tại tỉnh An Giang và Kiên Giang. Trong kỷ yếu hội thảo tổng kết chia sẻ kết quả dự án và đối thoại chính sách nông nghiệp carbon thấp, dự án canh tác lúa giảm phát khí thải nhà kính, NXB Nông nghiệp, Hà Nội Trang 20 – 34.
- Lê Nguyễn Đoàn Khôi và Nguyễn Ngọc Vàng, 2012, Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất lúa ở tỉnh An Giang, Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ , 23b: 186 – 193.
- Nguyễn Hồ Lam, Hoàng Thị Nguyên Hải, 2012. Kết quả thực hiện mô hình 3 giảm 3 tăng ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học Đại học Huế, 75A:75-81
- Nguyễn Hồng Linh, 2010. Vai trò của phụ nữ trong phát triển cộng đồng. (Nghiên cứu trường hợp tại xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội). Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang, 2015. Trong kỷ yếu hội thảo tổng kết chia sẻ kết quả dự án và đối thoại chính sách nông nghiệp carbon thấp, dự án canh tác lúa giảm phát khí thải nhà kính, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, trang 73.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kiên Giang, 2015. Trong kỷ yếu hội thảo tổng kết chia sẻ kết quả dự án và đối thoại chính sách nông nghiệp carbon thấp, dự án canh tác lúa giảm phát khí thải nhà kính, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, trang 68.
- Trần Thị Vân Anh, 2009, Giới và phát triển nông thôn-tài liệu tập huấn phát triển bền vững nông thôn của chương trình VNRP, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 357 trang.